

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BKHĐT ngày 31/10/2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội; quy hoạch ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu;

Căn cứ Thông tư số 03/2014/TT-BNNPTNT ngày 25/01/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ;

Xét Tờ trình số 03/TTr-SNN ngày 07/01/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch tổng thể bố trí dân cư tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi, đối tượng quy hoạch:

a) Phạm vi: Quy hoạch này áp dụng cho việc bố trí ổn định dân cư tại vùng thiên tai (sạt lở đất, sụt lún đất, lốc xoáy, lũ quét, lũ ống, ngập lũ); vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, thiếu cơ sở hạ

tàng, ô nhiễm môi trường); vùng có dân di cư tự do đến địa bàn các huyện, thành phố không theo quy hoạch bố trí dân cư có đời sống khó khăn và sinh sống ở khu rừng đặc dụng cần phải bố trí, ổn định lâu dài.

b) Đối tượng áp dụng: Theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 1 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Quan điểm phát triển:

Quy hoạch bố trí dân cư đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; ưu tiên các nguồn lực đầu tư cho các vùng có nguy cơ cao về thiên tai; vùng đặc biệt khó khăn; địa bàn có nhiều dân di cư tự do; các hộ cư trú trong khu rừng đặc dụng để phát triển các khu vực dân cư với kết cấu hạ tầng đồng bộ, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân; hình thành các vùng sản xuất phát huy được thế mạnh, ưu thế cạnh tranh của từng địa phương; qua đó, tạo công ăn việc làm, ổn định đời sống lâu dài cho người dân tái định cư. Đồng thời, thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

3. Mục tiêu:

a) Mục tiêu chung: Hoàn thành cơ bản việc sắp xếp, bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh theo đúng đối tượng; đảm bảo các hộ có nơi ở, nơi sản xuất theo quy hoạch để phát triển sản xuất, kinh doanh, cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập, giảm nghèo; giảm thiệt hại do thiên tai, di cư tự do; nâng cao hiệu quả công tác quản lý bảo vệ, phát triển rừng; củng cố vững chắc an ninh quốc phòng.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Đến năm 2020:

+ Bố trí, sắp xếp ổn định cho 4.136 hộ, gồm: 895 hộ dân cư vùng thiên tai; 1.001 hộ dân cư vùng đặc biệt khó khăn và 2.240 hộ dân di cư tự do còn khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng.

+ Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dự án bố trí dân cư từ 1,5-2%/năm; 100% các khu điểm dân cư xây dựng mới được đầu tư hoàn chỉnh hệ thống giao thông kết nối, giao thông nội bộ, điện sinh hoạt; có trên 90% hộ dùng nước hợp vệ sinh; trên 95% hộ có nhà kiên cố và bán kiên cố; hỗ trợ các hộ dân di dời có điều kiện phát triển sản xuất, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm.

- Đến năm 2025: Bố trí, sắp xếp ổn định cho 1.165 hộ, gồm: 209 hộ dân cư vùng thiên tai; 376 hộ dân cư vùng đặc biệt khó khăn và 580 hộ dân di cư tự do.

4. Nội dung quy hoạch:

a) Quy hoạch bố trí dân cư đến năm 2020:

- Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định cho 895 hộ vùng thiên tai: 09 dự án (02 dự án chuyển tiếp và 07 dự án khởi công mới), trong đó:

+ Thực hiện hoàn thành 02 dự án chuyển tiếp tại xã Liên Hà, huyện Lâm Hà và xã Đa Chais, huyện Lạc Dương để bố trí, ổn định cho 120 hộ dân.

+ Đầu tư mới 07 dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai tại các huyện: Cát Tiên, Đa Tềh, Di Linh, Đức Trọng, Đơn Dương và thành phố Bảo Lộc để bố trí, sắp xếp ổn định cho 775 hộ dân.

- Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định cho 1.001 hộ vùng đặc biệt khó khăn: 07 dự án (01 dự án chuyển tiếp và 06 dự án khởi công mới), trong đó:

+ Thực hiện hoàn thành 01 dự án chuyển tiếp tại xã Phước Cát 2, huyện Cát Tiên đối với các hạng mục còn lại.

+ Đầu tư mới 06 dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn tại các huyện: Cát Tiên, Đa Tềh, Bảo Lâm, Di Linh, Đơn Dương để bố trí, sắp xếp ổn định cho 1.001 hộ dân.

- Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định cho 2.240 hộ dân di cư tự do còn khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng: 13 dự án (04 dự án chuyển tiếp và 09 dự án khởi công mới), trong đó:

+ Thực hiện hoàn thành 04 dự án chuyển tiếp tại xã Tân Thanh, huyện Lâm Hà; xã Đa Nhím, huyện Lạc Dương; xã Hòa Bắc và Hòa Nam, huyện Di Linh; xã Liêng S'Rôn, huyện Đam Rông để bố trí, sắp xếp ổn định cho 788 hộ dân.

+ Đầu tư mới 09 dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do còn khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng tại các huyện: Bảo Lâm, Lâm Hà, Lạc Dương để bố trí, ổn định cho 1.452 hộ dân.

Chi tiết tại Phụ lục I đính kèm.

b) Định hướng Quy hoạch bố trí dân cư đến năm 2025:

- Quy hoạch bố trí, sắp xếp ổn định cho 209 hộ vùng thiên tai tại 03 dự án trên địa bàn các huyện: Đa Huoai, Bảo Lâm, Di Linh.

- Quy hoạch bố trí sắp xếp, ổn định cho 376 hộ vùng đặc biệt khó khăn tại 04 dự án trên địa bàn các huyện: Bảo Lâm, Di Linh, Đam Rông.

- Quy hoạch bố trí sắp xếp, ổn định cho 580 hộ dân di cư tự do còn khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng tại 05 dự án trên địa bàn các huyện: Lâm Hà, Đam Rông, Lạc Dương, Đa Huoai.

Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm.

c) Phương án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng tại các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư:

- Đường giao thông: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông trong 41 dự án bố trí dân cư với tổng chiều dài 228km. Tiêu chuẩn thiết kế đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường cấp VI theo TCVN 4054:2005 và cấp kỹ thuật A, B theo TCVN 10380: 2014.

- Hệ thống điện: Đầu tư xây dựng 177 km đường điện hạ thế, 51 trạm biến áp (loại tương đương 50 kVA) và 3.074 công tơ điện.

- Công trình cấp nước: Đầu tư xây dựng 58 công trình cấp nước hợp vệ sinh, trong đó: 10 công trình cho các cụm dân cư bố trí tập trung; 48 công trình cho các cụm dân cư ổn định tại chỗ hoặc xen ghép.

- Nhà sinh hoạt cộng đồng: Đầu tư xây dựng 38 nhà sinh hoạt cộng đồng, trong đó: 10 công trình cho các khu dân cư tập trung; 28 công trình bố trí ổn định tại chỗ hoặc xen ghép.

- Điểm trường mầm non: Đầu tư xây dựng 28 điểm trường (8 điểm trường cho khu dân cư tập trung; 20 điểm cho bố trí ổn định tại chỗ hoặc xen ghép) tại các cụm dân cư cách trường mầm non trung tâm xã trên 3,0 km.

- Trạm y tế: Đầu tư xây dựng 13 phân trạm y tế, trong đó 3 phân trạm cho các khu dân cư tập trung; 10 phân trạm cho các điểm dân cư ổn định tại chỗ hoặc xen ghép.

5. Kinh phí thực hiện và nguồn vốn:

Tổng vốn đầu tư toàn dự án là: 961.457 triệu đồng, trong đó:

a) Vốn Chương trình bố trí dân cư: 863.560 triệu đồng (800.790 triệu đồng vốn đầu tư phát triển; 62.770 triệu đồng vốn sự nghiệp kinh tế), gồm:

- Ngân sách Trung ương: 664.237 triệu đồng.

- Ngân sách địa phương: 165.207 triệu đồng.

- Huy động từ nguồn khác: 34.116 triệu đồng; gồm: giá trị đất đai của người dân hiến đất xây dựng các công trình hạ tầng, giá trị ngày công của nhân dân trong vùng dự án tham gia xây dựng các công trình như đường giao thông, các công trình công cộng khác,...

b) Vốn lồng ghép các chương trình khác: 97.897 triệu đồng

c) Phân kỳ đầu tư:

- Giai đoạn 2016 - 2020: 706.133 triệu đồng;

- Giai đoạn 2021 - 2025: 255.324 triệu đồng.

Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm.

6. Giải pháp thực hiện Quy hoạch:

a) Áp dụng các quy định hiện hành về đất đai để thực hiện việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng và giao đất cho các đối tượng được bố trí tại các dự án quy hoạch bố trí dân cư. Đối với các đối tượng là đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo thì áp dụng theo Đề án giải quyết đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng theo Quyết định số 2217/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

b) Ngân sách nhà nước (nguồn vốn đầu tư phát triển) đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí ổn định dân cư tập trung theo dự án được duyệt, bao gồm các hạng mục: Bồi thường, giải phóng mặt bằng; san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư; khai hoang đất sản xuất (đối với khai hoang tập trung); đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); thủy lợi nhỏ, công trình cấp nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác.

c) Ngân sách nhà nước (nguồn vốn sự nghiệp kinh tế) hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng thuộc các đối tượng sinh sống trong vùng thiên tai, vùng đặc biệt khó khăn, di cư tự do còn khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng. Các hạng mục hỗ trợ bao gồm: Di chuyển người và tài sản, khai hoang, nhà ở, lương thực, nước sinh hoạt theo quy định.

d) Áp dụng chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/8/2015 về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015.

đ) Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí để tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về quản lý, tổ chức thực hiện chương trình cho cán bộ làm công tác bố trí dân cư và bảo đảm kinh phí chỉ đạo thực hiện chương trình ở các cấp. Mức chi phí cụ thể theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

e) Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm để hướng dẫn, hỗ trợ các hộ dân xây dựng các mô hình phát triển kinh tế hộ, nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi (thông qua chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của tỉnh), nâng cao thu nhập cho từng hộ dân. Hỗ trợ xây dựng các mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả để nhân rộng trong vùng dự án.

g) Tổ chức lại sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, thành lập các tổ hợp tác nhằm hình thành và phát triển liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

h) Thực hiện có hiệu quả chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó: tập trung dạy nghề cho thanh niên nông thôn, đáp ứng yêu cầu lao động của các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, xuất khẩu lao động và chuyển nghề; dạy nghề cho bộ phận nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm cho người dân.

i) Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong vùng dự án tiếp cận nguồn vốn tín dụng (từ Ngân hàng Chính sách xã hội và các ngân hàng thương mại) để tạo nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất, ổn định đời sống.

k) Lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác và huy động vốn đóng góp của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ phát triển sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các vùng dự án.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đầu mối chủ trì triển khai và tổ chức thực hiện quy hoạch, có trách nhiệm:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm, hướng dẫn, theo dõi các địa phương thực hiện các mục tiêu, nội dung, giải pháp của quy hoạch;

- Tham mưu, đề xuất cụ thể hóa các cơ chế chính sách và huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra và giám sát tình hình thực hiện, định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm quá trình triển khai thực hiện.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đưa vào cân đối kế hoạch ngân sách Nhà nước hàng năm, tham mưu lồng ghép nguồn vốn các chương trình, dự án liên quan, đảm bảo kinh phí thực hiện quy hoạch.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu UBND tỉnh thực hiện các thủ tục về đất đai để triển khai thực các dự án bố trí dân cư theo quy định.

4. Các sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao đôn đốc thực hiện các nội dung, giải pháp của quy hoạch theo lĩnh vực phụ trách.

5. UBND các huyện, thành phố Đà Lạt và Bảo Lộc: chỉ đạo các cơ quan chuyên môn lập kế hoạch để triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung, giải pháp, đảm bảo tính hiệu quả của quy hoạch trên địa bàn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu thi hành kể từ ngày ban hành và thay thế cho Quyết định số 830/QĐ-UBND ngày 15/4/2009 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Công Thương; Trưởng ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Đà Lạt, Bảo Lộc và thủ trưởng các ngành, cơ quan, đoàn thể, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- TT Công báo tỉnh;
- LĐVP, TKCT;
- Lưu: VT, NN, các CV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục Tổng hợp danh mục các dự án bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020
(Kèm theo Quyết định số: 33/ QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. Đồng)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSDP	Huy động nguồn vốn khác	Lồng ghép các CT khác
	TỔNG CỘNG				4.136		706.133	477.794	127.173	25.539	75.627
A	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng bị thiên tai				895		137.148	95.164	19.361	4.543	18.079
I	Dự án chuyển tiếp				120		28.425	20.850	4.253	898	2.424
1	Dự án di dời dân khẩn cấp ra khỏi vùng lũ quét		Xã Liên Hà	Lâm Hà	67	Xen ghép, Tập trung	18.053	13.360	2.725	615	1.353
2	Điểm dân cư Đưng K'Si (tổng 95 hộ, đã thực hiện 45 hộ, còn 50 hộ, huyện đề xuất thêm 3 hộ mới phát sinh)	Đưng K'Si	Đạ Chais	Lạc Dương	53	Tại chỗ	10.372	7.490	1.528	283	1.071
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				775		108.723	74.314	15.108	3.645	15.655
3	Dự án di dời dân khẩn cấp khỏi vùng lũ quét, sạt lở đất thôn 2, thôn 5	Thôn 2, thôn 5	Tiên Hoàng	Cát Tiên	48	Xen ghép	10.660	8.812	521	357	970
4	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn 7	Thôn 7	Xã Quảng Trị	Đạ Tẻh	38	Xen ghép	4.608	3.072	627	141	768
5	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai thôn 8	Thôn 8	Xã An Nhơn	Đạ Tẻh	30	Xen ghép	5.016	3.528	720	162	606
6	Dự án ổn định dân cư vùng bị thiên tai các xã Đại Lào, Lộc Châu và phường B'Lao	Thôn 1, 2, 4, 7 Thôn 3	Đại Lào Lộc Châu Phường B'Lao	Bảo Lộc	250	Tại chỗ	26.000	16.760	3.419	771	5.050



STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. Đồng)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSDP	Huy động nguồn vốn khác	Lòg ghép các CT khác
7	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng bị thiên tai các xã Đinh Lạc, Tân Nghĩa, Gia Hiệp	- Thôn KaQuyn - Thôn Gia Bắc 2, Lộc Châu 2,3 - Thôn Phú Hiệp 3	- Xã Đinh Lạc - Xã Tân Nghĩa - Xã Gia Hiệp	Di Linh	62	Tại chỗ, Xen ghép	18.252	13.600	2.774	626	1.252
8	Dự án sắp xếp bố trí dân cư thôn Thanh Bình 2	Thôn Thanh Bình 2	Xã Bình Thạnh	Đức Trọng	200	Tập trung	30.930	20.312	5.368	1.210	4.040
9	Dự án sắp xếp ổn định tại chỗ dân cư vùng thiên tai dọc sông Đa Nhim		TT D'Ran, Lạc Xuân	Đon Dương	147	Xen ghép Tại chỗ	13.257	8.230	1.679	379	2.969
B	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn				1.001		134.627	90.462	19.731	4.214	20.220
I	Dự án chuyển tiếp				0		2.000	0	1.926	74	0
10	Dự án bố trí sắp xếp dân cư thôn 3, thôn 4 xã Phước Cát 2	Thôn 3, thôn 4	Phước Cát 2	Cát Tiên		Tại chỗ	2.000		1.926	74	
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				1.001		132.627	90.462	17.805	4.140	20.220
11	Dự án ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn làng Bù Đạt (xã Phước Cát 1) và làng Bù Khiêu, khu vực Suối Nhỏ (xã Phước Cát 2)	Làng Bù Đạt, làng Bù Khiêu khu vực Suối Nhỏ	Xã Phước Cát 1 Xã Phước Cát 2	Cát Tiên	81	Tại chỗ	12.367	9.125	1.211	395	1.636
12	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Tôn K'Long A, B	Tôn K'Long A, B	Xã Đạ Pal	Đạ Tèh	350	Tại chỗ	32.192	20.094	4.100	928	7.070
13	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn 4, xã Lộc Bắc (80 hộ: 20 hộ thuộc đối tượng thiên tai, 60 hộ ĐBK))	Thôn 4	Xã Lộc Bắc	Bảo Lâm	80	Tại chỗ	7.482	4.693	957	216	1.616

STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. Đồng)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSDP	Huy động nguồn vốn khác	Lòng ghép các CT khác
14	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Ta Ly, xã Bảo Thuận	Thôn Ta Ly	Bảo Thuận	Di Linh	105	Tại chỗ	33.756	25.308	5.163	1.164	2.121
15	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn 9, xã Liên Đầm	Thôn 9	Liên Đầm	Di Linh	295	Tại chỗ	31.999	20.832	4.250	958	5.959
16	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Ha Ma Nhai 1 (90 hộ: 40 hộ bố trí tập trung, 50 hộ ổn định tại chỗ)	Thôn Ha Ma Nhai 1	Xã Prô	Đơn Dương	90	Tập trung và Tại chỗ	14.831	10.410	2.124	479	1.818
C	Dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do còn nhiều khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng				2.240		434.358	292.168	88.080	16.782	37.328
I	Dự án chuyển tiếp				788		139.430	82.457	40.248	3.335	13.390
17	Dự án sắp xếp ổn định dân di cư tự do		Xã Tân Thanh	Lâm Hà	16	Tập trung	18.029		17.258		771
18	Điểm dân cư Đa Nhim	TK 97	Xã Đa Nhim	Lạc Dương	150	Tập trung	30.396	20.893	5.282	1.191	3.030
19	Dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư xã Hòa Bắc, Hòa Nam		Hòa Nam, Hòa Bắc	Di Linh	372	Tại chỗ	30.565	21.110	9.455		
20	Dự án sắp xếp, ổn định dân cư di cư tự do thôn Đạ M'Pô, xã Liêng S'rôn	Thôn Đạ M'Pô	Xã Liêng S'rôn	Đam Rông	250		60.440	40.454	8.253	2.144	9.589
II	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				1.452		294.928	209.711	47.832	13.447	23.938
21	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn 1 và thôn 3, xã Lộc Bảo (51 hộ: 17 hộ thiên tai, 34 hộ di cư tự do)	Thôn 1 và thôn 3	Lộc Bảo	Bảo Lâm	51	Tại chỗ	8.924	6.315	1.288	290	1.030

STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. ĐỒNG)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSDP	Huy động nguồn vốn khác	Lồng ghép các CT khác
22	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn 9, xã Lộc Thành (165 hộ: 20 hộ thuộc đối tượng thiên tai, 145 di cư tự do)	Thôn 9	Xã Lộc Thành	Bào Lâm	165	Tại chỗ	10.633	5.840	1.191	269	3.333
23	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Phúc Tiến và tiểu khu 255, xã Phúc Thọ	Thôn Phúc Tiến, TK 255	Xã Phúc Thọ	Lâm Hà	227	Tại chỗ	32.405	22.256	4.540	1.024	4.585
24	Dự án xây dựng điểm bố trí dân cư, ổn định dân di cư tự do tiểu khu 265, 269, xã Đông Thanh	Tiểu khu 265, 269	Xã Đông Thanh	Lâm Hà	154	Tại chỗ	32.905	15.078	7.827	6.889	3.111
25	Dự án xây dựng điểm bố trí dân cư, ổn định dân di cư tự do thôn 2 và thôn 3, xã Mê Linh	Thôn 2, thôn 3	Xã Mê Linh	Lâm Hà	171	Tại chỗ	29.185	15.000	13.023	947	215
26	Điểm dân cư K' Nờ 5	TK 74	Xã Đưng K' Nờ	Lạc Dương	70	Tập trung	35.766	26.158	6.356	1.264	1.988
27	Điểm dân cư Suối Cạn	Suối Cạn	Xã Lát	Lạc Dương	50	Tại chỗ	10.910	7.920	1.616	364	1.010
28	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Đan Hà, Thống Nhất, Phương Lâm và Tân Lập, xã Đan Phượng	Thôn Đan Hà, Thống Nhất, Phương Lâm, Tân Lập	Xã Đan Phượng	Lâm Hà	429	Tại chỗ	73.865	52.159	10.641	2.399	8.666
29	Dự án ổn định dân di cư tự do xóm Bến Tre, thôn R'Lom, xã Đa Dòn	Thôn R'Lom	Xã Đa Dòn	Lâm Hà	135	Tại chỗ	60.334	58.984	1.350		

AM

Phụ lục II Tổng hợp danh mục các dự án bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng định hướng đến năm 2025

(Kính theo Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. Đồng)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSDP	Huy động nguồn vốn khác	Lồng ghép các CT khác
	TỔNG CỘNG				1.165		255.324	186.443	38.034	8.576	22.270
A	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng bị thiên tai				209		32.259	22.430	4.576	1.032	4.222
1	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thường xuyên xảy ra thiên tai		Xã Madaguôi, Hà Lâm, TT Madaguôi	Đạ Huoai	40		13.022	9.771	1.993	449	808
2	Dự án bố trí ổn định dân cư tại thôn 9 (tiểu khu 614), xã Lộc Nam	Thôn 9 (TK 614)	Xã Lộc Nam	Bảo Lâm	131	Tại chỗ	15.437	10.233	2.087	471	2.646
3	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng bị nứt đất, sụt lún đất tại tổ dân phố 1		TT Di Linh	Di Linh	38	Tập trung	3.800	2.426	495	112	768
B	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn				376		70.981	50.709	10.345	2.333	7.595
4	Dự án bố trí ổn định dân cư thôn 3, xã Lộc Tân	Thôn 3	Xã Lộc Tân	Bảo Lâm	139	Tại chỗ	12.237	7.543	1.539	347	2.808
5	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn thôn Hàng Làng, Gung Ré	Thôn Hàng Làng	Gung Ré	Di Linh	87	Tại chỗ	33.264	25.206	5.142	1.159	1.757
6	Dự án sắp xếp ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Đạ Long	Tiểu khu 72	Xã Đạ Long	Đam Rông	50	Tại chỗ	8.360	5.880	1.200	270	1.010
7	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng đặc biệt khó khăn tiểu khu 68	TK 68, thôn Đa Xế	Xã Đạ M'Rông	Đam Rông	100	Tại chỗ	17.120	12.080	2.464	556	2.020

STT	Tên Dự án	Tiểu khu/ thôn	Xã, thị trấn	Huyện, thành phố	Số hộ	Hình thức bố trí	Tổng vốn theo dự án (Tr. Đồng)	Phân theo nguồn vốn đầu tư			
								NSTW	NSĐP	Huy động nguồn vốn khác	Lồng ghép các CT khác
C	Dự án bố trí sắp xếp dân di cư tự do còn nhiều khó khăn và sinh sống trong rừng đặc dụng				580		152.083	113.304	23.114	5.212	10.453
8	Dự án bố trí sắp xếp dân cư xã Mê Linh	TK 264, 263A	Xã Mê Linh	Lâm Hà	110	Tại chỗ	6.459	4.400	898	202	959
9	Dự án sắp xếp dân di cư tự do khu vực Tây Sơn	Thôn Tây Sơn	Xã Liêng S'rông	Đam Rông	150	Tại chỗ	76.784	59.003	12.037	2.714	3.030
10	Điểm dân cư Pơ Liêng	TK 225, 226	Xã Lát	Lạc Đương	40	Tập trung	8.046	5.790	1.181	266	808
11	Điểm dân cư K' Nớ 3 (K'Tung) và K'Nớ 4 (Đạ Long cũ)	TK 30 và TK 28	Xã Đưng K' Nớ	Lạc Đương	90	Tập trung	40.766	31.158	6.356	1.433	1.818
12	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do thôn 2, thôn 3 xã Đoàn Kết	Thôn 2, thôn 3	Xã Đoàn Kết	Đạ Huoai	190	Tại chỗ	20.028	12.952	2.642	596	3.838



Phụ lục III Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư Quy hoạch bố trí dân cư trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
tới năm 2020 và định hướng đến năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)



Năm	Tổng vốn đầu tư các dự án bố trí dân cư	Tổng vốn theo chương trình bố trí dân cư	Vốn theo chương trình bố trí dân cư					Lồng ghép từ các nguồn khác
			Chia theo nguồn vốn đầu tư			Chia theo loại vốn đầu tư		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Huy động từ nguồn khác	Vốn đầu tư phát triển	Vốn sự nghiệp kinh. tế	
I. GD 2016-2020	706.133	630.506	477.794	127.173	25.539	582.306	48.200	75.627
- Năm 2016	144.829	126.770	88.324	27.812	10.634	114.846	11.924	18.059
- Năm 2017	133.398	117.899	102.126	13.005	2.768	104.093	13.806	15.499
- Năm 2018	162.175	146.198	104.579	37.845	3.774	138.028	8.170	15.977
- Năm 2019	143.113	125.793	99.770	21.373	4.650	116.803	8.990	17.320
- Năm 2020	122.619	113.846	82.995	27.138	3.713	108.536	5.310	8.773
II. GD 2021-2025	255.324	233.053	186.443	38.034	8.576	218.483	14.570	22.270
TỔNG (I)+(II)	961.457	863.560	664.237	165.207	34.115	800.790	62.770	97.897



Phụ lục IV Các dự án bố trí dân cư phân bổ theo địa phương
(Kèm theo Quyết định số: 322/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2016 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

1. Giai đoạn 2016-2020:

STT	Huyện, Thành phố	Số dự án	Chuyển tiếp	Khởi công mới	Số hộ
1	Cát Tiên	3	1	2	129
2	Đạ Tẻh	3	0	3	418
3	Bảo Lộc	1	0	1	250
4	Bảo Lâm	3	0	3	296
5	Di Linh	4	1	3	834
6	Đức Trọng	1	0	1	200
7	Lâm Hà	7	2	5	1.199
8	Đam Rông	1	1	0	250
9	Đơn Dương	2	0	2	237
10	Lạc Dương	4	2	2	323
Tổng cộng		29	7	22	4.136

2. Định hướng giai đoạn 2021-2025:

STT	Huyện	Số dự án	Chuyển tiếp	Khởi công mới	Số hộ
1	Đa Huoai	2	0	2	230
2	Bảo Lâm	2	0	2	270
3	Di Linh	2	0	2	125
4	Lâm Hà	1	0	1	110
5	Đam Rông	3	0	3	300
6	Lạc Dương	2	0	2	130
Tổng cộng		12	0	12	1.165